

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11/09/2025

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Bùi Thế Hưng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Dương Thị Kim Hồng và ông Nguyễn Đức Hạnh

**- Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Triệu Mùi Nái – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 247/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 05 năm 2025 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 08 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn V, sinh ngày 22/01/1973.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường B, thành phố Hải Phòng). Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

Số hộ chiếu: C738132, ngày cấp: 24/05/2019, Nơi cấp: Cục Q.

*Người được Anh V ủy quyền giao, nhận văn bản:* Anh Đặng Thái L, sinh năm 1985, địa chỉ: Số nhà A phố N, Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh ngày 10/05/ 1979. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường B, thành phố Hải Phòng). Nơi ở hiện nay: Malaysia.

Số căn cước công dân: 030179003405; cấp ngày 10/7/2023; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Văn V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh V tại T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường B, thành phố Hải Phòng), đến năm 2002 thì vợ chồng tự mua đất và ở riêng tại xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng). Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc với nhau, đến năm 2012 chị M đi lao động nước ngoài tại Malaysia. Năm 2017 chị M về nước thì vợ chồng vẫn sống chung với nhau và bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị M lại muốn tiếp tục đi lao động tại nước ngoài, anh thì muốn chị M ở lại Việt Nam để vợ chồng ở gần nhau, cùng nhau làm ăn, nuôi dạy con cái nhưng chị M không đồng ý vì cho rằng ở Việt Nam làm ăn kinh tế không ổn định. Đến năm 2018, chị M lại tiếp tục sang Malaysia lao động, khi chị M đi lao động ở nước ngoài thì vợ chồng vẫn liên lạc với nhau nhưng do ở xa nhau nên chị M nghi ngờ anh không chung thủy với chị, càng về sau thì anh và chị M càng ít liên lạc với nhau. Đến năm 2019 anh đi lao động tại Đài Loan, từ đó đến nay anh và chị M không còn liên lạc với nhau.

Do vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh khởi kiện xin ly hôn với chị M.

Về con chung: Tôi và chị M có 02 con chung là Trần Trung H, sinh ngày 28/06/2000 và Trần Thị Thu H1, sinh ngày 07/02/2005. Hiện cả 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường và đã tự lo được cho cuộc sống của mình vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn L1 trình bày:* Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị M, bố vợ anh Trần Văn V. Hiện tại thì chị M đang lao động tại Malaysia, anh V thì lao động tại Đài Loan. Địa chỉ cụ thể của chị M ở bên Malaysia và địa chỉ cụ thể của anh V ở bên Đài Loan như thế nào thì ông không nắm được. Tuy nhiên anh chị vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình bằng điện thoại. Ông cam đoan sẽ thông báo và gửi văn bản tố tụng của Tòa án cho chị M biết về việc Tòa đang giải quyết ly hôn cho chị và anh V theo yêu cầu của anh V.

Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh V tại T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường B, thành phố Hải Phòng), đến năm 2002 thì vợ chồng tự mua đất và ở riêng tại xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng). Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc với nhau, đến năm 2012 chị M đi lao động nước ngoài tại Malaysia. Năm 2017 chị M về nước thì vợ chồng vẫn sống chung với nhau và bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị M lại muốn tiếp tục đi lao động tại nước ngoài, anh V thì muốn chị M ở lại Việt Nam nhưng chị M vẫn kiên quyết đi. Năm 2018, chị M lại tiếp tục sang Malaysia lao động, khi chị M đi lao động ở nước ngoài thời gian đầu chị M và anh V vẫn liên lạc với nhau nhưng về sau thì ít dần. Ông có trao đổi với chị M về việc anh V đang khởi kiện xin ly hôn chị M tại Tòa án thì quan điểm của chị M là đồng ý ly hôn với anh V. Vì chị M xác định mâu thuẫn giữa chị và anh V đã rất trầm trọng do không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh V.

Về con chung: Anh V và chị M có 02 con chung là Trần Trung H, sinh ngày 28/06/2000 và Trần Thị Thu H1, sinh ngày 07/02/2005. Hiện cả 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường và đã tự lo được cho cuộc sống của mình vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị M và anh V có tài sản chung nhưng đều xác định khi cả hai về nước thì sẽ giải quyết tài sản chung bằng một vụ án khác.

Do tuổi cao, sức yếu, ông xin phép được vắng mặt khi giải quyết ở Tòa

Theo xác minh tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh: Chị Nguyễn Thị M thường xuyên xuất nhập cảnh. Lần xuất cảnh gần nhất ngày 12/03/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng

cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho anh Trần Văn V ly hôn chị Nguyễn Thị M. Về con chung: Các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng tự lập, nên không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Anh Trần Văn V phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị M có nơi cư trú trước khi xuất cảnh T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường B, thành phố Hải Phòng), hiện đang làm việc, sinh sống tại Malaysia. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Nguyên đơn xin xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn V và chị Nguyễn Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp. Anh, chị đều xác định vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về làm ăn kinh tế. Đến nay xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn. Ông Nguyễn Văn L1 bố đẻ chị M xác định tình trạng mâu thuẫn của anh V và chị M sau khi xuất cảnh đã rất trầm trọng nên vợ chồng không thể về với nhau được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh V và chị M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh V, xử cho anh V được ly hôn chị M.

[2.2] Về quan hệ con chung: Các con đã trưởng thành, cuộc sống riêng tự lập, nên không yêu cầu nên không xem xét do đó HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh V là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn V xử cho anh Trần Văn V ly hôn chị Nguyễn Thị M.

2. Về án phí: Anh Trần Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai ký hiệu BLTU/24 số 0001855 ngày 16 tháng 05 năm 2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thị hành dân sự thành phố H).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP Hải Phòng;
- Dương sự;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Văn Đức (nay là phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Thế Hưng**